

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TRC

CTCP Cao su Tây Ninh (HSX)

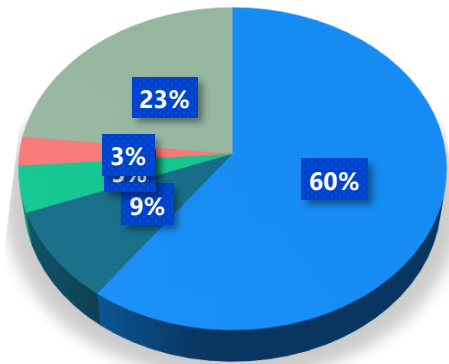
Ngành: Hóa chất

Giá	31,400 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	-1.3%	8.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,804 - 35,101
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	915
Số lượng CPLH (CP)	29,125,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,000
Sở hữu nước ngoài	0.75%
Beta	0.17

Cơ cấu cổ đông

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG
- America LLC
- CTCP Cao su Tây Ninh
- Khác



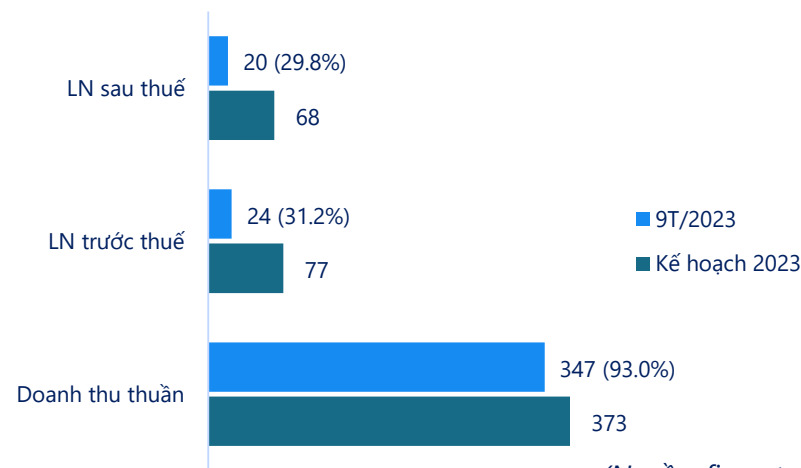
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

171.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 102.6 | +148.6%

Cùng kỳ: ↗ 46.9 | +37.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

347.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 6.2 | +1.8%

LN thuần

Q3 2023

1.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.1 | -62.0%

Cùng kỳ: ↘ 11.3 | -85.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

9.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 19.9 | -67.8%

LNTT

Q3 2023

16.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.1 | -62.0%

Cùng kỳ: ↗ 1.8 | +12.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

24.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 31.2 | -56.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TRC

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	171.6	124.8	37.5%	347.1	340.8	1.8%
Giá vốn hàng bán	150.4	99.2	51.7%	305.6	281.9	8.4%
Lợi nhuận gộp	21.2	25.6	-17.1%	41.4	58.9	-29.7%
Doanh thu HĐTC	0.6	0.7	-9.1%	15.4	3.8	303.5%
Chi phí tài chính	3.7	2.9	29.9%	11.6	9.1	27.9%
Chi phí lãi vay	3.7	2.9	30.4%	11.6	9.0	28.6%
Chi phí bán hàng	2.6	1.6	64.6%	4.9	3.8	28.7%
Chi phí QLDN	11.1	8.8	26.6%	26.8	21.7	23.4%
LN thuần từ HĐKD	1.9	13.2	-85.8%	9.4	29.3	-67.8%
LN khác	14.2	1.1	1243.8%	14.7	26.1	-43.5%
LN trước thuế	16.1	14.2	12.7%	24.2	55.4	-56.4%
Thuế TNDN	3.5	2.0	77.5%	3.8	9.4	-59.3%
Lợi nhuận sau thuế	12.5	12.3	2.3%	20.3	45.9	-55.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	12.5	12.3	2.3%	20.3	45.9	-55.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.4	26.0	29.3	27.0	24.2	30.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.0	- 5.1	- 0.8	1.0	13.6	20.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 8.4	- 9.3	- 24.3	- 28.1	- 19.1	- 3.4
Lưu chuyển tiền thuần	18.9	11.5	4.2	54.2	8.5	47.6

(Nguồn: fireant.vn)

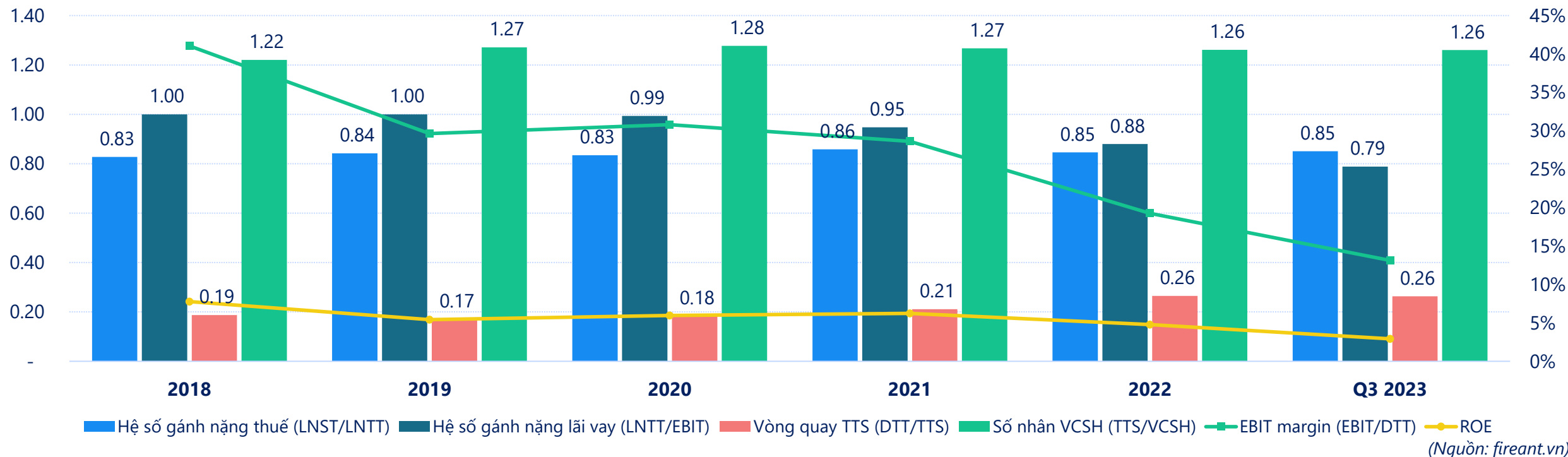
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	364.6	376.9	-3.3%	18.4%
Tiền và tương đương tiền	61.3	75.9	-19.2%	3.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	208.0	193.8	7.3%	10.5%
Hàng tồn kho	59.5	63.2	-5.9%	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	35.8	44.1	-18.7%	1.8%
Tài sản dài hạn	1,618.4	1,605.7	0.8%	81.6%
Các khoản phải thu dài hạn	1.8	1.8	3.2%	0.1%
Tài sản cố định	930.7	763.7	21.9%	46.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	517.6	668.5	-22.6%	26.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	164.6	168.7	-2.5%	8.3%
Tài sản dài hạn khác	3.7	3.0	21.3%	0.2%
Tổng cộng tài sản	1,983.0	1,982.7	0.0%	100.0%
Nợ phải trả	377.7	404.7	-6.7%	19.0%
Nợ ngắn hạn	198.0	201.3	-1.6%	10.0%
Nợ vay ngắn hạn	57.9	48.8	18.7%	2.9%
Nợ dài hạn	179.7	203.4	-11.7%	9.1%
Nợ vay dài hạn	179.7	203.4	-11.7%	9.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,605.3	1,578.0	1.7%	81.0%
Vốn chủ sở hữu	1,605.3	1,578.0	1.7%	81.0%

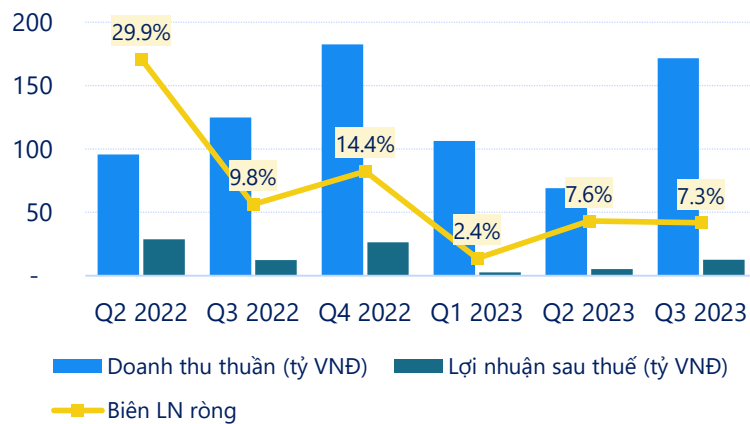
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TRC

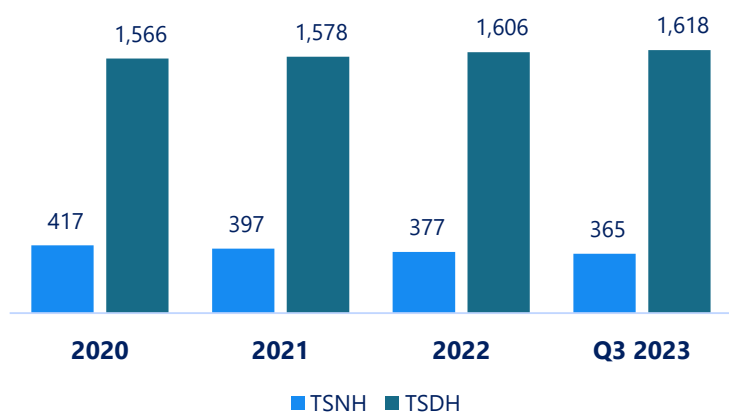
Phân tích Dupont



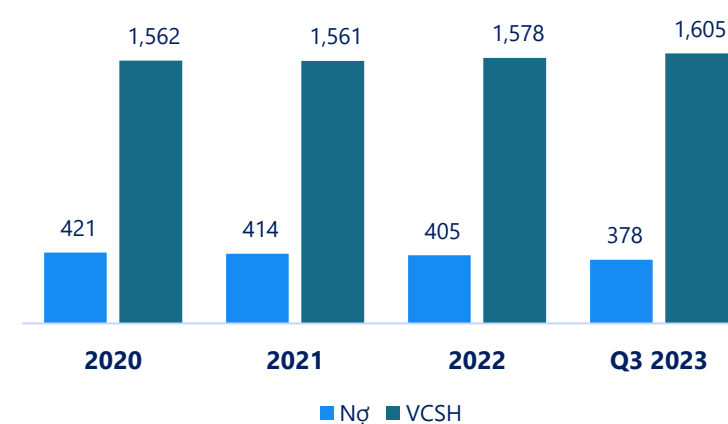
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TRC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	11.4%	13.5%	13.0%	17.2%	11.8%	7.5%
Biên LNST (TTM)	34.0%	25.0%	25.5%	23.3%	14.3%	8.8%
Biên LN EBIT (TTM)	41.0%	29.6%	30.8%	28.6%	19.3%	13.1%
ROE (TTM)	7.8%	5.4%	6.0%	6.2%	4.8%	2.9%
ROA (TTM)	6.4%	4.3%	4.7%	4.9%	3.8%	2.3%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	16.7	13.8	8.2	0.3	3.4	6.5
Số ngày nắm giữ HTK	81.7	74.1	64.7	68.0	58.3	57.7
Số ngày phải trả NCC	9.0	10.5	9.7	10.5	10.7	10.7
Vòng quay TSCĐ	1.4	1.3	1.3	1.1	0.8	0.6
Vòng quay TTS	1,948.1	2,134.9	1,994.5	1,729.9	1,379.5	1,386.3

Thanh khoản

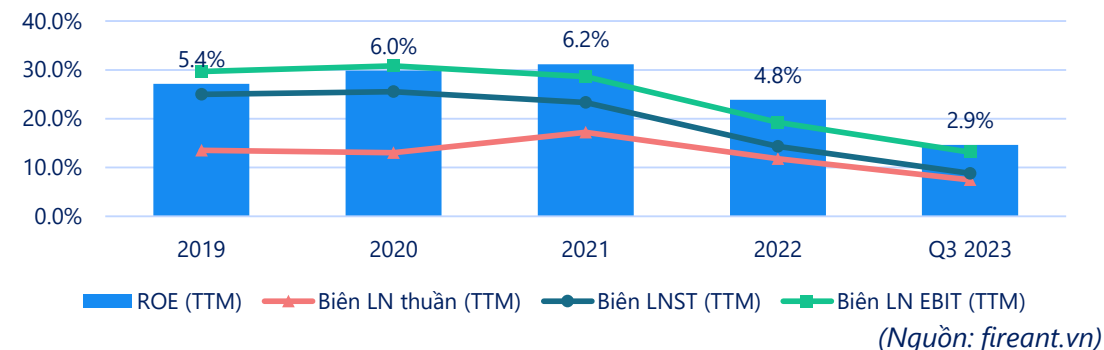
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.0	2.6	2.8	2.2	1.9	1.8
Khả năng TT nhanh	2.5	2.1	2.3	1.6	1.3	1.4
Khả năng TT tiền mặt	1.2	0.9	1.0	0.6	0.4	0.3
Khả năng TT lãi vay	-	-	146.8	HWS	8.3	4.7

Nhóm chỉ số định giá

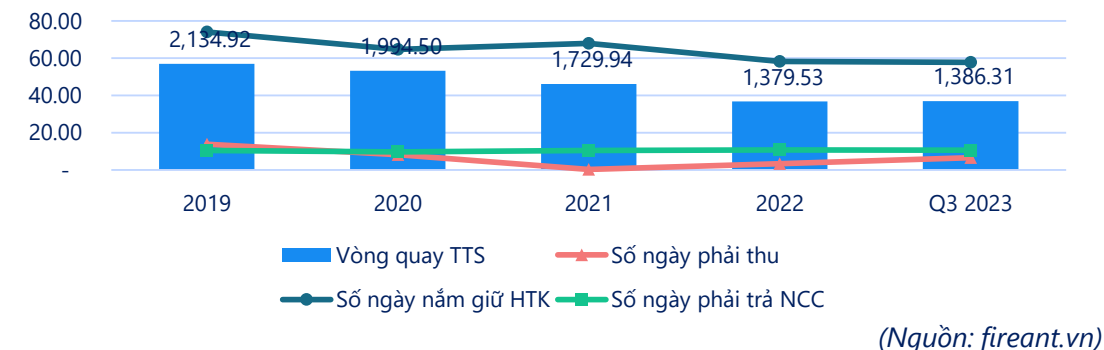
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,999	2,778	3,168	3,338	2,575	1,602
Giá trị sổ sách (BVPS)	51,320	50,986	53,569	53,533	54,134	55,116
P/E	5.4	11.8	11.5	13.5	11.8	19.4
P/B	0.4	0.6	0.7	0.8	0.6	0.6
P/S	1.8	2.9	2.9	3.1	1.7	1.7

(Nguồn: fireant.vn)

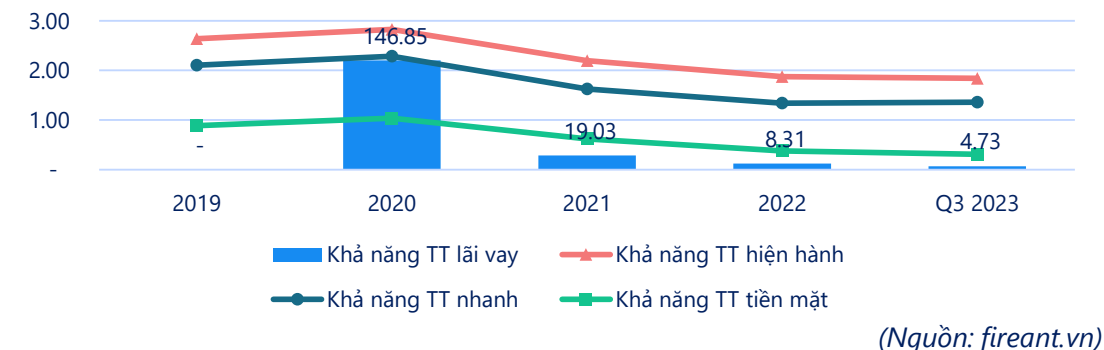
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



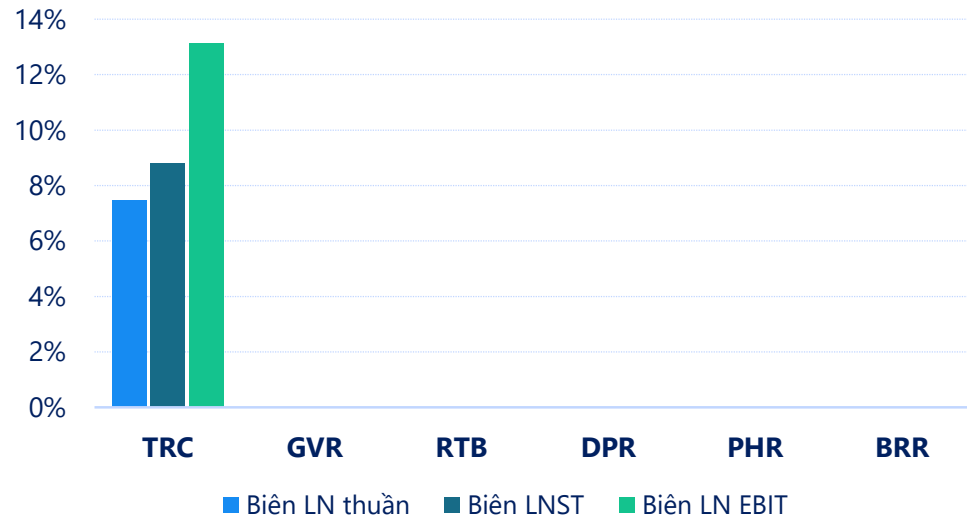
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TRC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TRC	347.1	1.8%	20.3	-55.8%	5.9%	13.5%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
RTB	697.7	-0.5%	174.1	-20.3%	25.0%	31.2%
DPR	612	-27.2%	155	-28.5%	25.3%	25.8%
PHR	890	-21.4%	505	2.0%	56.8%	43.8%
BRR	207	-9.8%	80	-12.2%	38.5%	39.5%

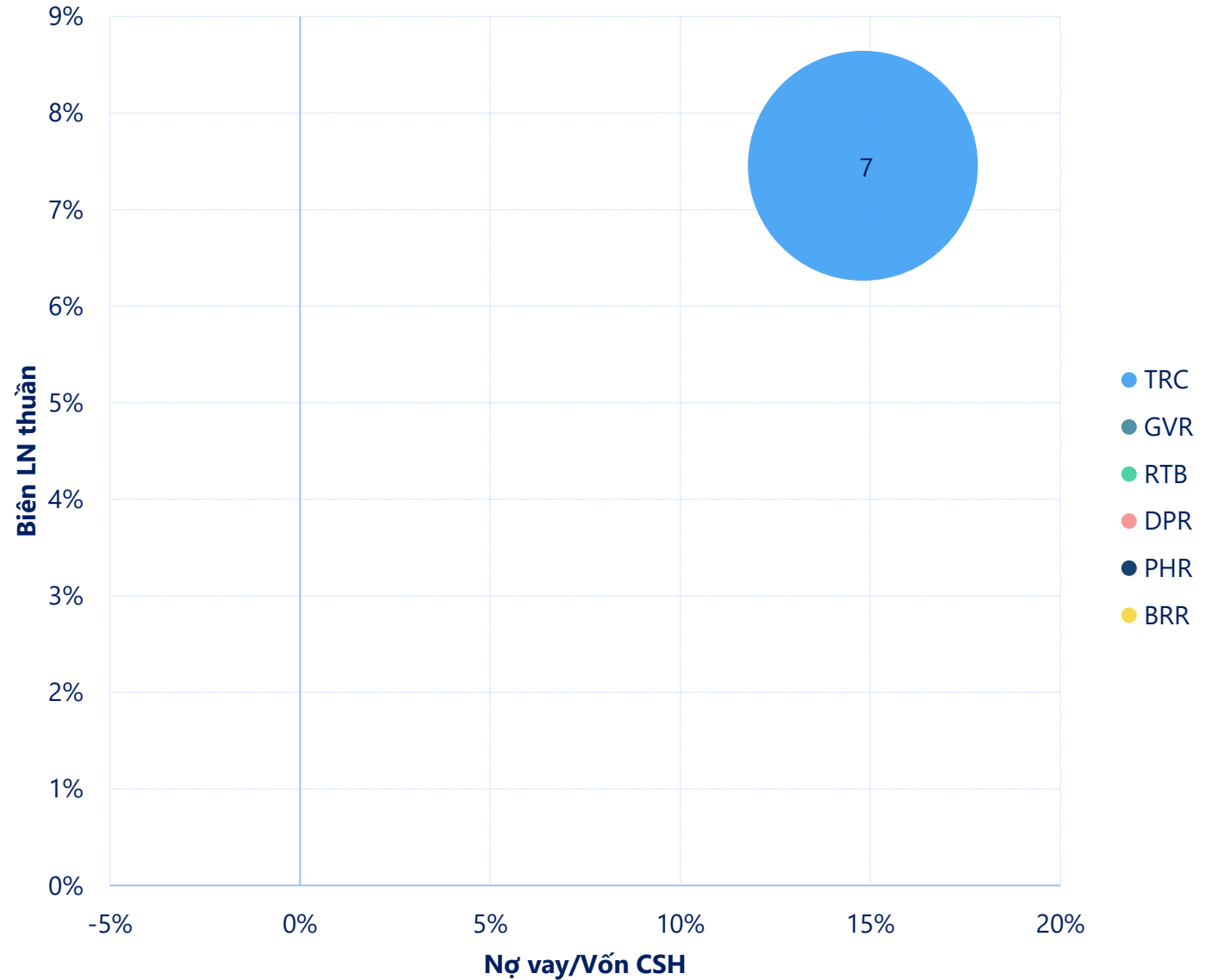
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)